

Chú Giải Tạng Luật – Phẩm Tập Yếu – Phá Hoại Nghi Lễ Kathina

Kathinabhedam

Phân tích về Kathina

Kathinaatthataḍḍivaṇṇanā

Giải thích về việc dâng cúng y Kathina v.v...

403. Kathine – **aṭṭha mātikā**ti khandhake vuttā pakkamanantikādikā aṭṭha.

Palibodhānisamsāpi pubbe vuttā eva.

403. Trong (phần nói về) Kathina – (cụm từ) “**Tám đề mục**” là tám điều đã được nói trong các Thiên (Khandhaka), bắt đầu bằng (sự mất hiệu lực) ngay khi ra đi. “**Các trở ngại và lợi ích**” cũng chính là đã được nói ở trước.

404. **Payogassā**ti cīvaradhovanādino sattavidhassa pubbakaraṇassatthāya yo udakāharaṇādiko payogo kayirati, tassa payogassa. **Katame dhammā anantarapaccayena paccayoti** anāgatavasena anantarā hutvā katame dhammā paccayā hontīti attho. **Samanantarapaccayenā**ti suṭṭhu anantarapaccayena, anantarapaccayameva āsannataraṃ katvā pucchati. **Nissayapaccayenā**ti uppajjamānassa payogassa nissayaṃ ādhārabhāvaṃ upagatā viya hutvā katame dhammā paccayā hontīti attho. **Upanissayapaccayenā**ti upetena nissayapaccayena; nissayapaccayameva upagatataraṃ katvā pucchati. **Purejātapaccayenā**ti iminā paṭhamam uppannaṃ paccayabhāvaṃ pucchati. **Pacchājātapaccayenā**ti iminā pacchā uppajjanakassa paccayabhāvaṃ pucchati. **Sahajātapaccayenā**ti iminā apubbaṃ acarimaṃ uppajjamānānaṃ paccayabhāvaṃ pucchati. **Pubbakaraṇassā**ti dhovanādino pubbakaraṇassa. **Paccuddhārassā**ti purāṇasaṅghāṭiādīnaṃ paccuddharaṇassa. **Adhiṭṭhānassā**ti kathinacīvarādhiṭṭhānassa. **Atthārassā**ti kathinatthārassa. **Mātikānañca palibodhānañcā**ti aṭṭhannaṃ mātikānaṃ dvinnāñca palibodhānaṃ. **Vatthussā**ti saṅghāṭiādino kathinavatthussa; sesaṃ vuttanayameva.

404. (Đối với từ) “**sự cố gắng thực hiện**”: đối với sự cố gắng thực hiện nào, bắt đầu bằng việc lấy nước, được làm vì lợi ích của bảy loại việc chuẩn bị trước bắt đầu bằng việc giặt y, là nói đến sự cố gắng thực hiện đó. (Câu hỏi) “**Những pháp nào là duyên bằng vô gián duyên?**” có ý nghĩa là, những pháp nào trở thành điều kiện kế tiếp không gián đoạn làm duyên (cho pháp sau)? “**Bằng đẳng vô gián duyên**” nghĩa là bằng vô gián duyên một cách hoàn toàn/đặc biệt; là hỏi về chính vô gián duyên nhưng làm cho nó gần

gửi/khẩn thiết hơn. “**Bằng y chỉ duyên**” có ý nghĩa là, những pháp nào trở thành duyên giống như đã đạt đến trạng thái làm nền tảng, làm chỗ nương tựa cho sự cố gắng thực hiện đang sanh khởi? “**Bằng thân y chỉ duyên**” nghĩa là bằng y chỉ duyên một cách mạnh mẽ/gắn gũi; là hỏi về chính y chỉ duyên nhưng làm cho nó mạnh mẽ/gắn gũi hơn. “**Bằng tiền sanh duyên**”: bằng (duyên) này, hỏi về trạng thái làm duyên của pháp đã sanh trước. “**Bằng hậu sanh duyên**”: bằng (duyên) này, hỏi về trạng thái làm duyên của pháp sanh sau. “**Bằng câu sanh duyên**”: bằng (duyên) này, hỏi về trạng thái làm duyên của các pháp đang sanh khởi không trước không sau (đồng thời). (Đối với từ) “**việc chuẩn bị trước**”: đối với việc chuẩn bị trước bắt đầu bằng việc giặt. (Đối với từ) “**sự xả bỏ**”: đối với sự xả bỏ các y tăng-già-lê cũ v.v... (Đối với từ) “**sự chú nguyện**”: đối với sự chú nguyện y Kathina. (Đối với từ) “**sự thọ nhận**”: đối với sự thọ nhận Kathina. (Đối với cụm từ) “**các đề mục và các trở ngại**”: đối với tám đề mục và hai trở ngại. (Đối với từ) “**vật**”: đối với vật Kathina bắt đầu bằng y tăng-già-lê; phần còn lại cũng theo cách đã nói.

Evam yañca labbhati yañca na labbhati, sabbam pucchitvā idāni yaṃ yassa labbhati, tadeva dassento **pubbakaraṇaṃ payogassāti**ādinaṃ nayena vissajjanamāha. Tassattho – yaṃ vuttaṃ “payogassa katame dhammā”tiādi, tattha vuccate, **pubbakaraṇaṃ payogassa anantarapaccayena paccayo, samanantaranissayaupanissayapaccayena paccayo**. Payogassa hi sattavidhampi **pubbakaraṇaṃ yasmā tena payogena nipphādetabbassa pubbakaraṇassatthāya so payogo kayirati, tasmā imehi catūhi paccayehi paccayo hoti**. Purejātapaccaye panesa uddiṭṭhadhammesu ekadhammampi na labhati, aññadatthu **pubbakaraṇassa sayam purejātapaccayo hoti, payoge sati pubbakaraṇassa nipphajjanato**. Tena vuttaṃ – “payogo **pubbakaraṇassa purejātapaccayena paccayo**”ti. Pacchājātapaccayaṃ pana labhati, tena vuttaṃ – “**pubbakaraṇaṃ payogassa pacchājātapaccayena paccayo**”ti. Pacchā uppajjanakassa hi **pubbakaraṇassa atthāya so payogo kayirati**. Sahajātapaccayaṃ pana mātikāpalibodhānisamsasañkhāte pannarasa dhamme ṭhapetvā añño payogādīsu ekopi dhammo na labhati, te eva hi pannarasa dhammā saha kathinatthārena ekato nipphajjantīti aññamaññaṃ **sahajātapaccayā honti**. Tena vuttaṃ – “**pannarasa dhammā sahajātapaccayena paccayo**”ti. Etenupāyena sabbapadavissajjanāni veditabbāni.

Sau khi đã hỏi tất cả về cái nào được phép (là duyên) và cái nào không được phép, bây giờ, chỉ trình bày cái nào được phép đối với cái nào, đã nói câu trả lời theo phương cách bắt đầu bằng “**việc chuẩn bị trước (là duyên) cho sự cố gắng thực hiện**” v.v... Ý nghĩa của nó là: đối với điều đã nói bắt đầu bằng “Những pháp nào (là duyên) cho sự cố gắng thực hiện?”, ở đó được trả lời rằng: việc chuẩn bị trước là duyên cho sự cố gắng thực hiện bằng vô gián duyên, là duyên bằng đẳng vô gián duyên, y chỉ duyên, thân y chỉ duyên. Vì bảy loại việc chuẩn bị trước (này), [và] vì sự cố gắng thực hiện đó được làm vì lợi ích của việc chuẩn bị trước vốn phải được hoàn thành bởi sự cố gắng thực hiện đó, cho nên nó [việc chuẩn bị trước] là duyên bằng bốn duyên này. Nhưng đối với tiền sanh

duyên, nó [việc chuẩn bị trước] không nhận được dù chỉ một pháp nào trong các pháp đã nêu [làm tiền sanh duyên cho nó]. Trừ phi chính sự cố gắng thực hiện là tiền sanh duyên của việc chuẩn bị trước, vì khi có sự cố gắng thực hiện, việc chuẩn bị trước mới được hoàn thành. Do đó đã nói: “Sự cố gắng thực hiện là duyên cho việc chuẩn bị trước bằng tiền sanh duyên”. Nhưng nó [việc chuẩn bị trước] nhận được hậu sanh duyên, do đó đã nói: “Việc chuẩn bị trước là duyên cho sự cố gắng thực hiện bằng hậu sanh duyên”. Vì sự cố gắng thực hiện đó được làm vì lợi ích của việc chuẩn bị trước, [và chính sự cố gắng này] là pháp sanh sau. Nhưng đối với câu sanh duyên, ngoại trừ mười lăm pháp được gọi là các đề mục, trở ngại và lợi ích, không một pháp nào khác trong số sự cố gắng thực hiện v.v... nhận được (câu sanh duyên). Vì chính mười lăm pháp ấy cùng với việc thọ nhận Kathina được hoàn thành cùng một lúc, nên chúng là câu sanh duyên cho nhau. Do đó đã nói: “Mười lăm pháp là duyên bằng câu sanh duyên”. Theo phương cách này, nên hiểu tất cả các câu trả lời cho các phần còn lại.

Pubbakaraṇanidānādivibhāgavaṇṇanā

Giải thích về sự phân chia nguyên nhân v.v... của việc chuẩn bị trước

405.Pubbakaraṇaṃ kimnidānantiādi pucchāvissajjanaṃ uttānameva.

405. Phần trả lời câu hỏi bắt đầu bằng “**Việc chuẩn bị trước có nguyên nhân gì?**” v.v... đều rõ ràng.

406-7. “Payogo kimnidāno”tiādīsu pucchādvayavissajjanesu hetunidāno paccayanidānoti ettha cha cīvarāni hetu ceva paccayo cāti veditabbāni.

Pubbapayogādīnañhi sabbesaṃ tāniyeva hetu, tāni paccayo. Na hi chabbidhe cīvare asati payogo atthi, na pubbakaraṇādīni, tasmā “payogo hetunidāno”tiādi vuttaṃ.

406-7. Trong phần trả lời hai câu hỏi bắt đầu bằng “Sự cố gắng thực hiện có nguyên nhân gì?” v.v..., ở đây, (trong cụm từ) “**Có nhân làm nguyên nhân, có duyên làm nguyên nhân**”, nên hiểu rằng sáu loại y vừa là nhân vừa là duyên. Vì đối với tất cả những thứ bắt đầu bằng sự cố gắng thực hiện ban đầu v.v..., chính sáu loại y ấy là nhân, là duyên. Vì khi không có sáu loại y, thì không có sự cố gắng thực hiện, cũng không có các việc chuẩn bị trước v.v..., do đó đã nói bắt đầu bằng “Sự cố gắng thực hiện có nhân làm nguyên nhân” v.v...

408. Saṅgahavāre – **vacībhedenāti** “imāya saṅghāṭiyā, iminā uttarāsaṅgena, iminā antaravāsakena kathinaṃ attharāmī”ti etena vacībhedenā. Katimūlādipucchāvissajjane – **kiriya majjheti** paccuddhāro ceva adhiṭṭhānañca.

408. Trong phần tóm tắt – (Bằng) “**sự phân loại lời nói**” nghĩa là bằng sự phân loại lời nói này: “Tôi xin thọ nhận Kathina bằng y tăng-già-lê này, bằng y vai trái này, bằng y nội này”. Trong phần trả lời câu hỏi bắt đầu bằng “Có mấy gốc rễ?” – (cụm từ) “**hành vi ở giữa**” chính là sự xả bỏ và sự chú nguyện.

411. **Vatthuvipannaṃ hotīti** akappiyadussaṃ hoti. **Kālavipannaṃ** nāma ajja dāyakehi dinnaṃ sve saṅgho kathinatthārakassa deti. **Karaṇavipannaṃ** nāma tadaheva chinditvā akataṃ.

411. (Khi nói) “**Hư hỏng về vật**” nghĩa là (dùng) vải không thích hợp. Trường hợp gọi là “**Hư hỏng về thời gian**” là (vải) được thí chủ cúng hôm nay, (nhưng) ngày mai Tăng chúng mới trao cho vị thọ nhận Kathina. Trường hợp gọi là “**Hư hỏng về cách làm**” là (vải) được cắt ngay trong ngày đó nhưng không được may làm (thành y).

Kathinādi jānitabbavibhāgavaṇṇanā

Giải thích về sự phân chia những điều cần biết về Kathina v.v...

412. Kathinaṃ jānitabbantiādipucchāya vissajjane – **tesaññeva dhammāna** nti yesu rūpādidhammesu sati kathinaṃ nāma hoti, tesam samodhānaṃ missībhāvo. **Nāmaṃ nāmakammantiādinā** pana “kathina”nti idaṃ bahūsu dhammesu nāmamattaṃ, na paramatthato eko dhammo atthīti dasseti.

412. Trong phần trả lời câu hỏi bắt đầu bằng “Nên biết Kathina (là gì?)” v.v... – (Trong cụm từ) “**của chính những pháp ấy**” (nghĩa là:) khi có những pháp như sắc v.v... nào thì có cái gọi là Kathina, (Kathina) là sự kết hợp, sự trộn lẫn của chúng. Nhưng bằng (cách nói) bắt đầu bằng “**Tên gọi, nghiệp đặt tên**” v.v..., cho thấy rằng “Kathina” này chỉ là tên gọi đối với nhiều pháp, chứ không phải có một pháp duy nhất trên phương diện chân đế.

Catuvīsatiyā ākārehīti “na ullikhitamattenā”tiādīhi pubbe vuttakāraṇehi. **Sattarasahi ākārehīti** “ahatena atthataṃ hoti kathina”ntiādīhi pubbe vuttakāraṇehi.

Nimittakammādīsu yaṃ vattabbaṃ sabbhaṃ kathinakkhandhakavaṇṇanāyaṃ vuttaṃ.

(Bằng) “**Bằng hai mươi bốn cách thức**” là bằng những lý do đã nói ở trước, bắt đầu bằng “không phải chỉ bằng việc gạch dấu” v.v... (Bằng) “**Bằng mười bảy cách thức**” là bằng những lý do đã nói ở trước, bắt đầu bằng “Kathina được thọ nhận bằng vải mới” v.v... Những gì cần nói trong các vấn đề bắt đầu bằng nghiệp làm dấu hiệu v.v..., tất cả đã được nói trong phần giải thích Thiên Kathina.

416. Ekuppādā ekanirodhāti uppajjamānāpi ekato uppajjanti, nirujjhamānāpi ekato nirujjanti. **Ekuppādā nānānirodhāti** uppajjamānā ekato uppajjanti, nirujjhamānā nānā nirujjanti. Kim vuttaṃ hoti ? Sabbepi atthārena saddhiṃ ekato uppajjanti, atthāre hi sati uddhāro nāma. Nirujjhamānā panettha purimā dve atthārena saddhiṃ ekato nirujjanti, uddhārabhāvaṃ pāpuṇanti. Atthārassa hi nirodho etesañca uddhārabhāvo ekakkhaṇe hoti, itare nānā nirujjanti. Tesu uddhārabhāvaṃ pattesupi atthāro tiṭṭhatiyeva. **Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.**

416. (Những pháp) “**Đồng sanh, đồng diệt**” nghĩa là khi sanh khởi cũng sanh khởi cùng lúc, khi diệt đi cũng diệt đi cùng lúc. (Những pháp) “**Đồng sanh, khác diệt**” nghĩa là khi sanh khởi thì sanh khởi cùng lúc, khi diệt đi thì diệt đi khác lúc. Ý nghĩa là gì? Tất cả (các lợi ích Kathina) đều sanh khởi cùng lúc với sự thọ nhận (Kathina). Vì khi có sự thọ nhận thì mới có cái gọi là sự xả bỏ (kết thúc hiệu lực). Ở đây, khi diệt đi, hai (đề mục) đầu tiên diệt cùng lúc với sự (chấm dứt hiệu lực của việc) thọ nhận, (tức là) đạt đến trạng thái bị xả bỏ. Vì sự chấm dứt (hiệu lực) của việc thọ nhận và trạng thái bị xả bỏ của hai điều này xảy ra trong cùng một khoảnh khắc. Các (đề mục) khác diệt đi khác lúc. Ngay cả khi chúng (các đề mục khác) đã đạt đến trạng thái bị xả bỏ, sự thọ nhận vẫn còn tồn tại. Phần còn lại ở tất cả các chỗ khác đều rõ ràng.

Samantapāsādikāya vinayasamvaṇṇanāya

(Trích từ) bộ Samantapāsādikā, chú giải Luật Tạng

Kathinabhedavaṇṇanā niṭṭhitā.

Phần giải thích về Phân tích Kathina đã kết thúc.

Paññattivaggavaṇṇanā niṭṭhitā.

Phần giải thích Phẩm Chế định đã kết thúc.